

Biểu mẫu 06

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN TRỤ**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2021 -2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1329	200	230	218	343	338
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	919	200	230	218	140	131
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	1329	200	230	218	343	338
I	Đánh giá năng lực						
1,1	Tự phục vụ, tự quản	1329	200	230	218	343	338
	Tốt	1296	194	218	212	339	333
	(tỷ lệ so với tổng số)	97,52	97,00	94,78	97,25	98,83	98,52
	Đạt	32	6	12	5	4	5
	(tỷ lệ so với tổng số)	2,41	3,00	5,22	2,29	1,17	1,48
	Cần cố gắng	1			1		
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,08		0	0,4587156	0,00	0
1,2	Hợp tác	1339	200	230	218	343	348
	Tốt	1299	195	222	213	332	337
	(tỷ lệ so với tổng số)	97,74	97,50	96,52	97,71	96,79	99,70
	Đạt	40	5	8	5	11	11
	(tỷ lệ so với tổng số)	3,01	2,50	3,48	2,29	3,21	3,25
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0	0	0,00	0
1,3	Tự học, giải quyết vấn đề	1329	200	230	218	343	338
	Tốt	1257	192	218	203	332	312
	(tỷ lệ so với tổng số)	94,58	96,00	94,78	93,12	96,79	92,31
	Đạt	72	8	12	15	11	26

	(tỷ lệ so với tổng số)	5,42	4,00	5,22	6,88	3,21	7,69
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00					
1,4	Ngôn ngữ (Dành cho lớp 1,2)	430	200	230			
	Tốt	415	195	220			
	(tỷ lệ so với tổng số)	207,50	97,50	95,65			
	Đạt	15	5	10			
	(tỷ lệ so với tổng số)	7,50	2,50	4,35			
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0,00			
1,5	Tính toán (Dành cho lớp 1,2)	430	200	230			
	Tốt	416	195	221			
	(tỷ lệ so với tổng số)	208,00	97,50	96,09			
	Đạt	14	5	9			
	(tỷ lệ so với tổng số)	7,00	2,50	3,91			
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0,00			
1,6	Khoa học (Dành cho lớp 1,2)	430	200	230			
	Tốt	423	197	226			
	(tỷ lệ so với tổng số)	211,50	98,50	98,26			
	Đạt	7	3	4			
	(tỷ lệ so với tổng số)	3,50	1,50	1,74			
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0,00			
1,7	Thẩm Mĩ (Dành cho lớp 1,2)	430	200	230			
	Tốt	423	198	225			
	(tỷ lệ so với tổng số)	211,50	99,00	97,83			
	Đạt	7	2	5			

	(tỷ lệ so với tổng số)	3,50	1,00	2,17			
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0,00			
1,8	Thế chất (Dành cho lớp 1,2)	430	200	230			
	Tốt	424	196	228			
	(tỷ lệ so với tổng số)	212,00	98,00	99,13			
	Đạt	6	4	2			
	(tỷ lệ so với tổng số)	3,00	2,00	0,87			
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0,00			
2	Đánh giá phẩm chất						
2,1	Chăm học chăm làm	1329	200	230	218	343	338
	Tốt	1278	196	224	208	325	325
	(tỷ lệ so với tổng số)	96,16	98,00	97,39	95,41	94,75	96,15
	Đạt	51	4	6	10	18	13
	(tỷ lệ so với tổng số)	3,84	2,00	2,61	4,59	5,25	3,85
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0	0	0,00	0
2,2	Tự tin, trách nhiệm	1329	200	230	218	343	338
	Tốt	1304	197	225	215	332	335
	(tỷ lệ so với tổng số)	98,12	98,50	97,83	98,62	96,79	99,11
	Đạt	25	3	5	3	11	3
	(tỷ lệ so với tổng số)	1,88	1,50	2,17	1,38	3,21	0,89
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2,3	Trung thực, kỷ luật	1329	200	230	218	343	338
	Tốt	1313	199	228	214	341	331
	(tỷ lệ so với tổng số)	98,80	99,50	99,13	98,17	99,42	97,93

	Đạt	16	1	2	4	2	7
	(tỷ lệ so với tổng số)	1,20		0,87	1,83	0,58	2,07
	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)			0	0	0	0
2,4	Đoàn kết yêu thương	899			218	343	338
	Tốt	891			218	340	333
	(tỷ lệ so với tổng số)	99,11			100,00	99,13	98,52
	Đạt	8			0	3	5
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,89			0,00	0,87	1,48
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0			0	0	0
2,5	Nhân ái (Dành cho học sinh lớp 1,2)	430	200	230			
	Tốt	429	200	229			
	(tỷ lệ so với tổng số)	214,50	100,00	99,57			
	Đạt	1		1			
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,50	0,00	0,43			
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0			
2,5	Yêu nước (Dành cho học sinh lớp 1,2)	430	200	230			
	Tốt	429	199	230			
	(tỷ lệ so với tổng số)	99,77	99,5	100,0			
	Đạt	1	1				
	(tỷ lệ so với tổng số)	16,67	16,67	0,00			
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0			
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	Tổng số	200	230	218	343	338
	Tiếng Việt	1329	200	230	218	343	338
I	Hoàn thành tốt	1170	191	200	185	287	307

		88,04	95,50	86,96	84,86	83,67	90,83
		377	8	29	31	56	31
	Hoàn thành	28,37	4,00	12,61	14,22	16,33	9,17
	Chưa hoàn thành	13	1	1	2		
2	<i>Toán</i>	1329	200	230	218	343	338
		1170	194	210	178	290	298
	Hoàn thành tốt	88,04	97,00	91,30	81,65	84,55	88,17
		158	5	20	40	53	40
	Hoàn thành	11,89	2,50	8,70	18,35	15,45	11,83
		1	1				
	Chưa hoàn thành	0,08	0,50	0,00	0,00	0,00	0,00
3	<i>Đạo đức</i>	1329	200	230	218	343	338
		1292	196	222	206	334	334
	Hoàn thành tốt	97,22	98,00	96,52	94,50	97,38	98,82
		37	4	8	12	9	4
	Hoàn thành	2,78	2,00	3,48	5,50	2,62	1,18
		0					
	Chưa hoàn thành	0,00					
4	<i>Tự nhiên và XH</i>	648	200	230	218		
		613	194	221	198		
	Hoàn thành tốt	94,60	97,00	96,09	90,83		
		35	6	9	20		
	Hoàn thành	5,40	3,00	3,91	9,17		
		0					
	Chưa hoàn thành	0,00	0,00	0,00	0,00		
5	<i>Khoa học</i>	681				343	338
	Hoàn thành tốt	651				316	335
		95,59				92,13	99,11

	Hoàn thành	30				27	3
		4,41				7,87	0,89
	Chưa hoàn thành	0					
		0,00				0,00	0,00
6	<i>Lịch sử và Quản lý</i>	681				343	338
	Hoàn thành tốt	634				304	330
		93,10				88,63	97,63
	Hoàn thành	47				39	8
		6,90				11,37	2,37
	Chưa hoàn thành	0					
		0,00				0,00	0,00
7	<i>Âm nhạc</i>	1329	200	230	218	343	338
	Hoàn thành tốt	1193	192	212	200	294	295
		89,77	96,00	92,17	91,74	85,71	87,28
	Hoàn thành	136	8	18	18	49	43
		10,23	4,00	7,83	8,26	14,29	12,72
	Chưa hoàn thành	0					
		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8	<i>Mĩ thuật</i>	1329	200	230	218	343	338
	Hoàn thành tốt	1281	199	218	214	329	321
		96,39	99,50	94,78	98,17	95,92	94,97
	Hoàn thành	48	1	12	4	14	17
		3,61	0,50	5,22	1,83	4,08	5,03
	Chưa hoàn thành	0					
		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
9	<i>Thủ công, KT</i>	899			218	343	338
	Hoàn thành tốt	863			201	333	329
		96,00			92,20	97,08	97,34
	Hoàn thành	36			17	10	9

		4,00			7,80	2,92	2,66
	Chưa hoàn thành	0					
		0,00			0,00	0,00	0,00
10	Thể dục	1329	200	230	218	343	338
	Hoàn thành tốt	1267	195	215	209	324	324
		95,33	97,50	93,48	95,87	94,46	95,86
	Hoàn thành	62	5	15	9	19	14
		4,67	2,50	6,52	4,13	5,54	4,14
	Chưa hoàn thành	0					
		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
11	Ngoại ngữ	1329	200	230	218	343	338
	Hoàn thành tốt	1130	194	203	190	282	261
		85,03	97,00	88,26	87,16	82,22	77,22
	Hoàn thành	199	6	27	28	61	77
		14,97	3,00	11,74	12,84	17,78	22,78
	Chưa hoàn thành						
		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
12	Tin học	648	200	230	218	0	0
	Hoàn thành tốt	616	191	213	212		
		95,06	95,50	92,61	97,25		
	Hoàn thành	32	9	17	6		
		4,94	4,50	7,39	2,75		
	Chưa hoàn thành	0					
		0,00			0,00		
12	HĐ trải nghiệm (Dành cho lớp 1,2)	430	200	230			
	Hoàn thành tốt	418	194	224			
		97,21	97,00	97,39			
	Hoàn thành	12	6	6			
		2,79	3,00	2,61			

	Chưa hoàn thành	0					
		0,00					
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp	1326	199	229	217	343	338
	(tỷ lệ so với tổng số)	99,77	99,50	99,57	99,54	100,00	100,00
a	Trong đó:						
	Số HS được khen thưởng cấp trường	1095	186	179	188	282	260
	Tỷ lệ so với tổng số	82,39	93,00	77,83	86,24	82,22	76,92
b	Số HS được cấp trên khen thưởng						
	Tỷ lệ so với tổng số	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Chưa hoàn thành lớp học	3	1	1	1	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,23	0,50	0,43	0,46	0,00	0,00

Tân Bình, ngày 20 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

 Hà Thị Lương